

BIỂU LÃI SUẤT HUY ĐỘNG VỐN DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN**Áp dụng lãi suất từ ngày 11 tháng 10 năm 2022**

Biểu lãi suất áp dụng trên toàn hệ thống (%/năm)

I. LÃI SUẤT TIẾT KIỆM THƯỜNG VND**1. BIỂU LÃI SUẤT TIỀN GỬI VND ÁP DỤNG CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN**

KỲ HẠN	TIẾT KIỆM THƯỜNG								
	TRẢ LÃI CUỐI KỲ						TRẢ LÃI ĐỊNH KỲ		TRẢ LÃI TRƯỚC
	KH PRIVATE	KH VIP			KH ASPIRE/THƯỜNG		HÀNG THÁNG	HÀNG QUÝ	
		VIP1	VIP2	VIP3	KH 50-	KH 50+			
KKH	0.03	0.03	0.03	0.03	0.03	0.03	0.03	0.03	0.03
1M	3.70	3.70	3.55	3.50	3.25	3.35			3.20
2M	3.90	3.90	3.75	3.70	3.45	3.55	3.40		3.40
3M	4.90	4.90	4.75	4.70	4.45	4.55	4.40	4.40	4.40
4M	4.90	4.90	4.75	4.70	4.45	4.55	4.40		4.30
5M	4.90	4.90	4.75	4.70	4.45	4.55	4.40		4.30
6M	6.10	6.10	5.95	5.90	5.65	5.75	5.50	5.60	5.40
7M	6.10	6.10	5.95	5.90	5.65	5.75	5.50		5.40
8M	6.10	6.10	5.95	5.90	5.65	5.75	5.50		5.40
9M	6.10	6.10	5.95	5.90	5.65	5.75	5.50	5.50	5.40
10M	6.10	6.10	5.95	5.90	5.65	5.75	5.50		5.30
11M	6.10	6.10	5.95	5.90	5.65	5.75	5.50		5.30
12M	6.40	6.40	6.25	6.20	5.95	6.05	5.70	5.80	5.60
					8.50 ⁽ⁱ⁾	8.50 ⁽ⁱ⁾			
13M	6.40	6.40	6.25	6.20	5.95	6.05	5.70		5.50
14M	6.40	6.40	6.25	6.20	5.95	6.05	5.70		
15M	6.40	6.40	6.25	6.20	5.95	6.05	5.70	5.70	5.50
16M	6.40	6.40	6.25	6.20	5.95	6.05	5.70		
17M	6.40	6.40	6.25	6.20	5.95	6.05	5.70		
18M	6.40	6.40	6.25	6.20	5.95	6.05	5.70	5.70	5.40
19M	6.40	6.40	6.25	6.20	5.95	6.05	5.60		
20M	6.40	6.40	6.25	6.20	5.95	6.05	5.60		
21M	6.40	6.40	6.25	6.20	5.95	6.05	5.60	5.70	
22M	6.40	6.40	6.25	6.20	5.95	6.05	5.60		
23M	6.40	6.40	6.25	6.20	5.95	6.05	5.60		
24M	6.70	6.70	6.55	6.50	6.25	6.35	5.90	5.90	5.50
25M	6.70	6.70	6.55	6.50	6.25	6.35	5.80		
26M	6.70	6.70	6.55	6.50	6.25	6.35	5.80		
27M	6.70	6.70	6.55	6.50	6.25	6.35	5.80	5.80	
28M	6.70	6.70	6.55	6.50	6.25	6.35	5.80		
29M	6.70	6.70	6.55	6.50	6.25	6.35	5.80		
30M	6.70	6.70	6.55	6.50	6.25	6.35	5.80	5.80	
31M	6.70	6.70	6.55	6.50	6.25	6.35	5.80		
32M	6.70	6.70	6.55	6.50	6.25	6.35	5.70		
33M	6.70	6.70	6.55	6.50	6.25	6.35	5.70	5.80	
34M	6.70	6.70	6.55	6.50	6.25	6.35	5.70		
35M	6.70	6.70	6.55	6.50	6.25	6.35	5.70		
36M	6.90	6.90	6.75	6.70	6.45	6.55	5.90	5.90	5.40

(i) Đối với các khoản tiền gửi Tiết kiệm thường trả lãi cuối kỳ, kỳ hạn 12M, mức tiền gửi từ 999 tỷ trở lên và khách hàng cam kết không được tắt toán trước hạn áp dụng mức lãi suất 8.5%/năm

II. LÃI SUẤT TIẾT KIỆM THƯỜNG NGOẠI TỆ

KỲ HẠN	TRẢ LÃI CUỐI KỲ						TRẢ LÃI TRƯỚC
	USD	EUR	GBP	JPY	AUD	SGD	USD
KKH	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
1M	0.00	0.00	0.00	0.00	0.30	0.10	0.00
2M	0.00	0.00	0.00	0.00	0.30	0.15	0.00
3M	0.00	0.05	0.05	0.05	0.50	0.20	0.00
4M - 5M	0.00	0.10	0.10	0.10	0.50	0.20	0.00
6M - 8M	0.00	0.10	0.10	0.10	0.60	0.25	0.00
9M - 11M	0.00	0.10	0.10	0.10	0.60	0.30	0.00
12M	0.00	0.10	0.10	0.10	0.60	0.35	0.00
13M	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
14M	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
15M	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
16M - 17M	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
18M	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
19M - 23M	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
24M	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
25M - 35M	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
36M	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

Lưu ý: Bảng lãi suất mang tính chất tham khảo, vui lòng liên hệ Chi nhánh Techcombank hoặc Trung tâm dịch vụ khách hàng 1800.588.822 để biết lãi suất cập nhật nhất

II. THÔNG BÁO

Ngân hàng Techcombank thông báo thay đổi phương pháp tính lãi suất tiền gửi có kỳ hạn theo thông tư số 14/2017/TT – NHNN ngày 29/09/2017 như sau:

QUY ĐỊNH VỀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH LÃI hiệu lực ngày 01/01/2018.

1. Thời hạn tính lãi: Được xác định từ ngày Techcombank nhận tiền gửi đến hết ngày liền kề trước ngày thanh toán hết khoản tiền gửi (tính ngày đầu, bỏ ngày cuối của thời hạn tính lãi) và thời điểm xác định số dư để tính lãi là cuối mỗi ngày trong thời hạn tính lãi.

2. Công thức tính lãi

Số tiền lãi = $\sum$ (Số dư thực tế x số ngày duy trì số dư thực tế x Lãi suất tính lãi) / 365

Trong đó

(i) Lãi suất tính lãi: được tính theo tỷ lệ %/năm (lãi suất năm); một năm là ba trăm sáu mươi lăm ngày. Lãi suất tính lãi được quy định cụ thể tại Sổ tiết kiệm/Thẻ tiền gửi và được điều chỉnh theo quy định của Techcombank trong từng thời kỳ.

(ii) Số dư thực tế : là số dư cuối ngày tính lãi của số dư tiền gửi.

(iii) Số ngày duy trì số dư thực tế: là số ngày mà số dư thực tế cuối mỗi ngày không thay đổi.

Đối với khoản tiền gửi có thời gian duy trì số dư thực tế nhiều hơn một (01) ngày trong kỳ tính lãi, số tiền lãi của kỳ tính lãi (=) tổng số tiền lãi ngày của toàn bộ các ngày trong kỳ tính lãi.